

YBM TOEIC LISTENING **1000**

1

Ngô Thu Hằng *dịch*



1000 câu hỏi sát
với đề thi thực tế



Đáp án kèm
giải thích chi tiết



Phân tích đầy đủ
về xu hướng ra đề



Cập nhật đề thi
TOEIC định dạng mới



NHÀ XUẤT BẢN
DÂN TRÍ

Được biên soạn bởi
YBM - Đơn vị độc quyền tổ chức thi và
cấp chứng chỉ TOEIC tại Hàn Quốc



GIỚI THIỆU BỘ SÁCH

YBM TOEIC LISTENING 1000

Là một trong những đơn vị ôn luyện và tổ chức kỳ thi TOEIC uy tín nhất tại Hàn Quốc trong suốt hơn 30 năm qua, YBM luôn cho ra đời những đầu sách best-seller phù hợp với từng đối tượng người học TOEIC. Trân trọng giới thiệu đến độc giả bộ sách **YBM TOEIC LISTENING 1000**.

Bộ sách là niềm tự hào của YBM

Từ năm 1982 đến nay, với tư cách là một trong những đơn vị ôn luyện và tổ chức kỳ thi TOEIC hàng đầu tại Hàn Quốc, YBM đã xuất bản khoảng 400 đầu sách TOEIC bán chạy. Bằng kinh nghiệm và năng lực đã tích lũy được trong quá trình biên soạn giáo trình cũng như phân tích các câu hỏi trong bài thi TOEIC suốt một thời gian dài, YBM đã cho ra mắt bộ sách **YBM TOEIC LISTENING 1000**.

Bộ sách được cập nhật theo đề thi TOEIC định dạng mới

YBM đã phân tích kỹ lưỡng xu hướng ra đề mới nhất nhằm giúp người học bám sát chương trình ôn luyện hơn. Nội dung bài thi trong sách tương đương với đề thi thật từ độ dài cũng như độ khó, kèm theo đó là phần đáp án giải thích kỹ lưỡng các điểm mấu chốt trong việc ra đề.

YBM TOEIC LISTENING 1000 được phát triển dựa trên kinh nghiệm xuất bản giáo trình của tổ chức khảo thí ETS

Là nhà xuất bản giáo trình TOEIC độc quyền của tổ chức ETS, YBM đã biên soạn và xuất bản bộ sách gồm hai cuốn **YBM TOEIC LISTENING 1000**. Mỗi cuốn cung cấp 1000 câu hỏi bám sát ý đồ của người ra đề. Bộ sách được các giáo viên có nhiều kinh nghiệm luyện thi TOEIC đánh giá rất cao, chất lượng hơn hẳn so với những tài liệu trôi nổi ngoài thị trường.

YBM TOEIC LISTENING 1000 hứa hẹn sẽ giúp các thí sinh đạt được số điểm mong muốn trong thời gian ngắn nhất.

Viện nghiên cứu TOEIC YBM

Cấu trúc bài thi TOEIC và thông tin về kỳ thi

TOEIC là gì?

TOEIC (Test of English for International Communication) là kỳ thi đánh giá trình độ sử dụng tiếng Anh dành cho những người sử dụng tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai trong môi trường giao tiếp và làm việc quốc tế.

Cấu trúc bài thi TOEIC

| Kỹ năng | Phần | Nội dung | Số câu hỏi | Thời gian | Tổng điểm |
|------------|---------|---------------------|------------|-----------|-----------|
| Nghe (L/C) | 1 | Mô tả tranh | 6 | | |
| | 2 | Hỏi và trả lời | 25 | 45 phút | 495 điểm |
| | 3 | Hội thoại ngắn | 39 | | |
| | 4 | Bài nói ngắn | 30 | | |
| | 5 | Hoàn thành câu | 30 | | |
| | 6 | Hoàn thành đoạn văn | 16 | | |
| Đọc (R/C) | | Một đoạn văn | 29 | | |
| | | Hai đoạn văn | | 75 phút | 495 điểm |
| | 7 | Đọc hiểu | 10 | | |
| | | Ba đoạn văn | 15 | | |
| Total | 7 Parts | | 200 câu | 120 phút | 990 điểm |

Đăng ký thi TOEIC như thế nào?

Tại Việt Nam, thí sinh có thể đăng ký thi TOEIC tại các văn phòng của IIG, đơn vị được ETS (đơn vị ra đề thi TOEIC) ủy quyền cho tổ chức thi và cấp chứng chỉ tại Việt Nam. Trước khi đăng ký, thí sinh có thể tìm hiểu các thông tin chi tiết về lịch thi của từng tháng được cập nhật trên trang web của IIG.

Những vật dụng bắt buộc phải mang theo khi đi thi là gì?

- Chỉ được phép mang những giấy tờ tùy thân theo quy định (Chứng minh nhân dân, Bằng lái xe, Hộ chiếu còn hiệu lực, Thẻ công chức,...)
 - Bút viết, bút chì và tẩy sẽ được phát khi vào phòng thi (Cấm sử dụng bút bi hoặc bút máy)
-

Kỳ thi được tiến hành như thế nào?

| | |
|---------------|--|
| 09:20 | Vào phòng thi (Không thể vào phòng sau 9 giờ 50 phút) |
| 09:30 - 09:45 | Hướng dẫn ghi phiếu trả lời |
| 09:45 - 09:50 | Nghỉ ngơi |
| 09:50 - 10:05 | Xác minh giấy tờ tùy thân |
| 10:05 - 10:10 | Phát đề và kiểm tra lỗi trên đề |
| 10:10 - 10:55 | Thi nghe (Listening Test) |
| 10:55 - 12:10 | Thi đọc (Reading Test) |

Làm thế nào để tra cứu kết quả thi TOEIC?

Kết quả bài thi của thí sinh sẽ được thông báo sau 05 ngày làm việc kể từ ngày thi đối với VP Hà Nội, 07 ngày làm việc đối với VP Hồ Chí Minh và VP Đà Nẵng. Mỗi thí sinh sẽ nhận được tờ phiếu điểm trong phong bì có niêm phong. Khi tới văn phòng IIG Việt Nam nhận kết quả thi, thí sinh cần phải xuất trình Phiếu đăng ký dự thi (bản gốc) và Chứng minh thư/Hộ chiếu gốc. Trong trường hợp không đến nhận kết quả thi được, thí sinh có thể viết Giấy ủy quyền cho người khác đến nhận thay kết quả thi. Người đi lấy thay cần mang theo Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu gốc của mình, Giấy ủy quyền và Phiếu đăng ký dự thi của thí sinh.

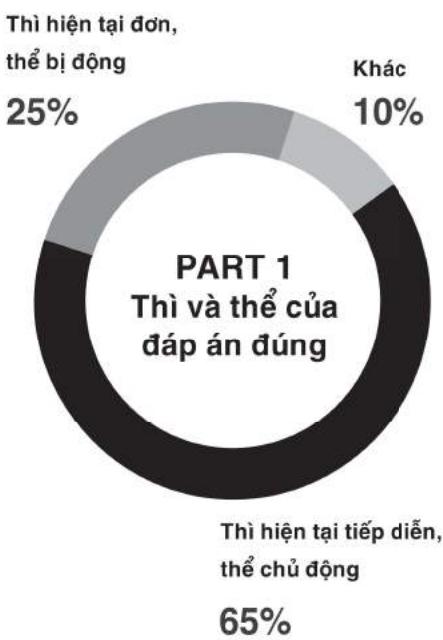
Điểm tối đa của bài thi TOEIC là bao nhiêu?

Bài thi TOEIC gồm 100 câu phần đọc (RC) và 100 câu phần nghe (LC), mỗi phần tương ứng với 495 điểm, tức tổng điểm là 990. Vì mức độ khó của các câu khác nhau, nên trị giá điểm của mỗi câu cũng khác biệt. Kết quả của bài thi TOEIC được tính dựa trên bảng quy đổi điểm.

PHÂN TÍCH XU HƯỚNG RA ĐỀ TOEIC MỚI

PART 1 Mô tả tranh (Photographs)

Tổng 6 câu hỏi



Thị hiện tại tiếp diễn, thể chủ động
Sử dụng cấu trúc "is/are + hiện tại phân từ" và dùng cho chủ ngữ là người.

Thị hiện tại đơn, thể bị động
Sử dụng cấu trúc "is/are + quá khứ phân từ" và dùng cho chủ ngữ là vật.

Khác

Ngoài ra, ta còn sử dụng cấu trúc hiện tại tiếp diễn ở thể bị động "is/are + being + hiện tại phân từ", cấu trúc hiện tại hoàn thành ở thể bị động "has/have + been + quá khứ phân từ", cấu trúc hiện tại đơn ở thể chủ động "ngoại động từ + tân ngữ", cấu trúc "There is/are",...

PART 2 Hỏi và trả lời (Question-Response)

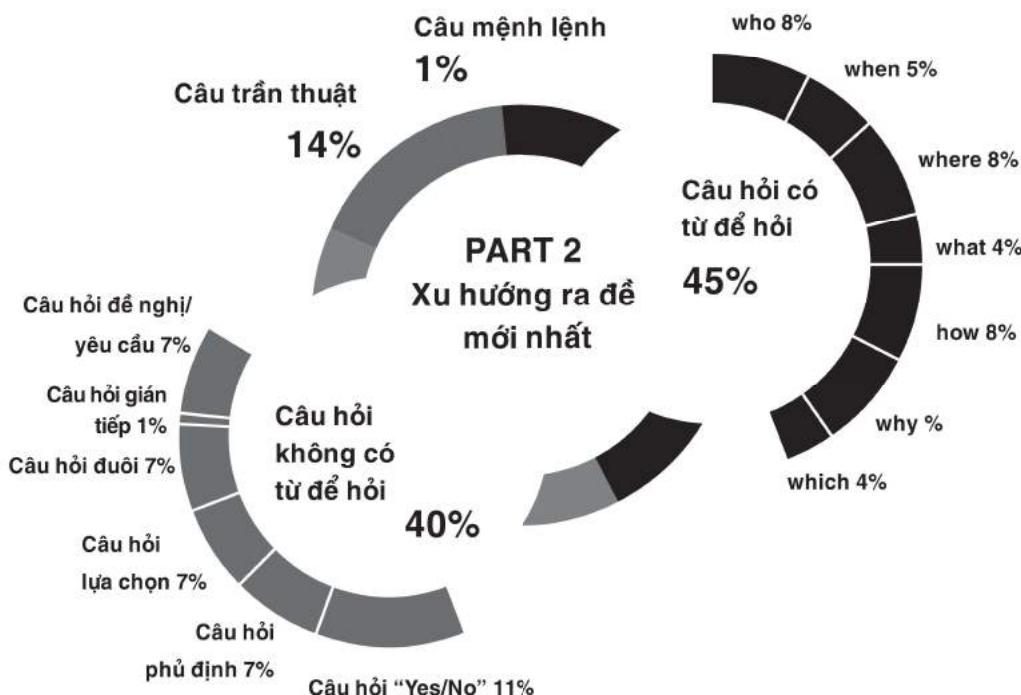
Tổng 25 câu hỏi

1. Câu hỏi có từ để hỏi

Câu hỏi bắt đầu bằng từ để hỏi đơn giản như **What**, **Which**, **Why**,... cũng có thể đi kèm với tính từ hoặc danh từ như **What time ~?**, **How long ~?**, **Which room ~?**,... Part 2 sẽ có 1-2 câu hỏi mỗi dạng.

2. Câu hỏi không có từ để hỏi

- + Câu hỏi “Yes/No”: xuất hiện khoảng 1-4 lần.
- + Câu hỏi phủ định bắt đầu bằng **Don't you ~?**, **Isn't he ~?**,...: ít gặp hơn các câu hỏi dạng khẳng định thông thường.
- + Câu hỏi lựa chọn A hoặc B: A và B có thể là các từ, cụm từ hoặc vế câu. Trong trường hợp A và B là cụm từ hoặc vế câu thì câu hỏi sẽ dài và khó hơn.
- + Câu hỏi đuôi kết thúc bằng ~ **don't you?**, ~ **isn't he?**,...: giống với dạng câu hỏi phủ định.
- + Câu hỏi gián tiếp có từ để hỏi không nằm ở đầu câu mà nằm ở giữa câu.
- + Câu hỏi để nghị/yêu cầu: thay vì mục đích nhận thông tin, người hỏi có xu hướng đặt câu hỏi dạng này để yêu cầu đối phương giúp đỡ hoặc tìm kiếm sự đồng ý từ đối phương.



3. Câu trả lời thuật

Khác với câu hỏi, câu trả lời thuật đưa ra sự thực khách quan hoặc ý kiến.

4. Câu mệnh lệnh

Câu mệnh lệnh thường bắt đầu bằng động từ nguyên thể hoặc **Please**.

PART 3 Hội thoại ngắn (Short Conversations)

Tổng 39 câu hỏi với 13 đoạn hội thoại (mỗi đoạn hội thoại tương ứng với 3 câu hỏi)

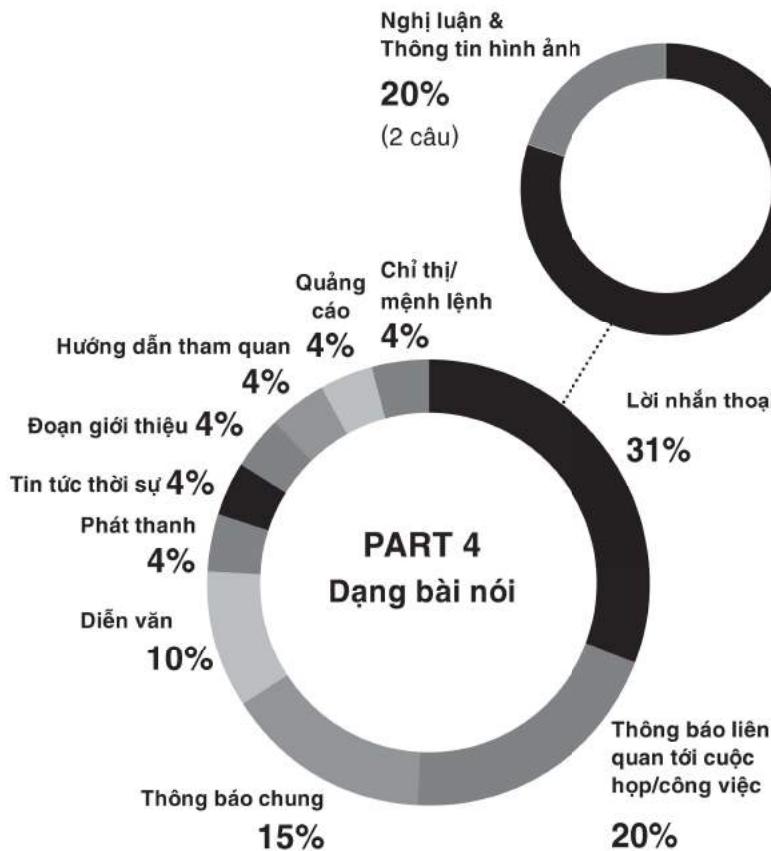


- Trong trường hợp **hội thoại 3 nhân vật**, bài nói có thể xuất hiện 2 nhân vật nam với 1 nhân vật nữ, hoặc 2 nhân vật nữ với 1 nhân vật nam. Theo đó, khác với câu hỏi của dạng **hội thoại 2 nhân vật** thường được xác định bằng từ “the man” hoặc “the woman”, dạng **hội thoại 3 nhân vật** sẽ đề cập tới tên của nhân vật.
- Dạng **hội thoại 2 nhân vật** liên hệ thông tin cho trước luôn nằm ở cuối Part 3.

- Những câu hỏi liên quan tới nội dung tổng quát của đoạn hội thoại như chủ đề, mục đích, lý do, địa điểm diễn ra hội thoại, nghề nghiệp/nơi làm việc của người nói,... thường xuất hiện đầu tiên. Câu hỏi về hành động/sự việc xảy ra tiếp theo thường là câu hỏi thứ ba.
- Câu hỏi xác định ý đồ của người nói thường xuất hiện trong đoạn hội thoại 2 nhân vật, nhưng đôi khi cũng có thể xuất hiện trong đoạn hội thoại 3 nhân vật.
- Ở Part 3, nếu có 2 câu hỏi yêu cầu xác định ý đồ của người nói thì sẽ có 3 câu hỏi liên hệ với thông tin cho trước và ngược lại, nếu có 3 câu hỏi yêu cầu xác định ý đồ của người nói thì sẽ có 2 câu hỏi liên hệ với thông tin đã cho. Tức là, Part 3 sẽ có 5 câu hỏi cho hai dạng này.
- Thông tin cho trước trong dạng câu hỏi liên hệ có thể rất đa dạng như chart, map, floor plan, schedule, table, weather forecast, directory, list, invoice, receipt, sign, packing clip,...

PART 4 Bài nói ngắn (Short Talks)

Tổng 30 câu hỏi với 10 bài nói
(mỗi bài nói tương ứng với 3 câu hỏi)



- Part 4 luôn có lời nhắn thoại và thông báo liên quan tới cuộc họp/công việc. Trong nhiều trường hợp, tổng số câu của hai dạng này lên tới 50% số lượng câu hỏi trong đề.
- Dạng bài nói liên hệ thông tin cho trước luôn xuất hiện ở cuối Part 4.

- Dạng câu hỏi tương tự với Part 3.
- Đối với dạng câu hỏi yêu cầu xác định ý đồ của người nói, nếu Part 3 có 3 câu hỏi thì Part 4 sẽ xuất hiện 2 câu. Một đề sẽ có tất cả 5 câu hỏi dạng này.
- Đối với dạng câu hỏi liên hệ thông tin cho trước, nếu Part 3 có 2 câu hỏi thì Part 4 sẽ xuất hiện 3 câu. Một đề sẽ có tất cả 5 câu hỏi dạng này.
- Các thông tin cho trước trong dạng câu hỏi liên hệ rất đa dạng như chart, map, floor plan, schedule, table, weather forecast, graph, survey, order form, expense report, advertisement, coupon, brochure,...

PART 5 Hoàn thành câu (Incomplete Sentences)

Tổng 30 câu hỏi

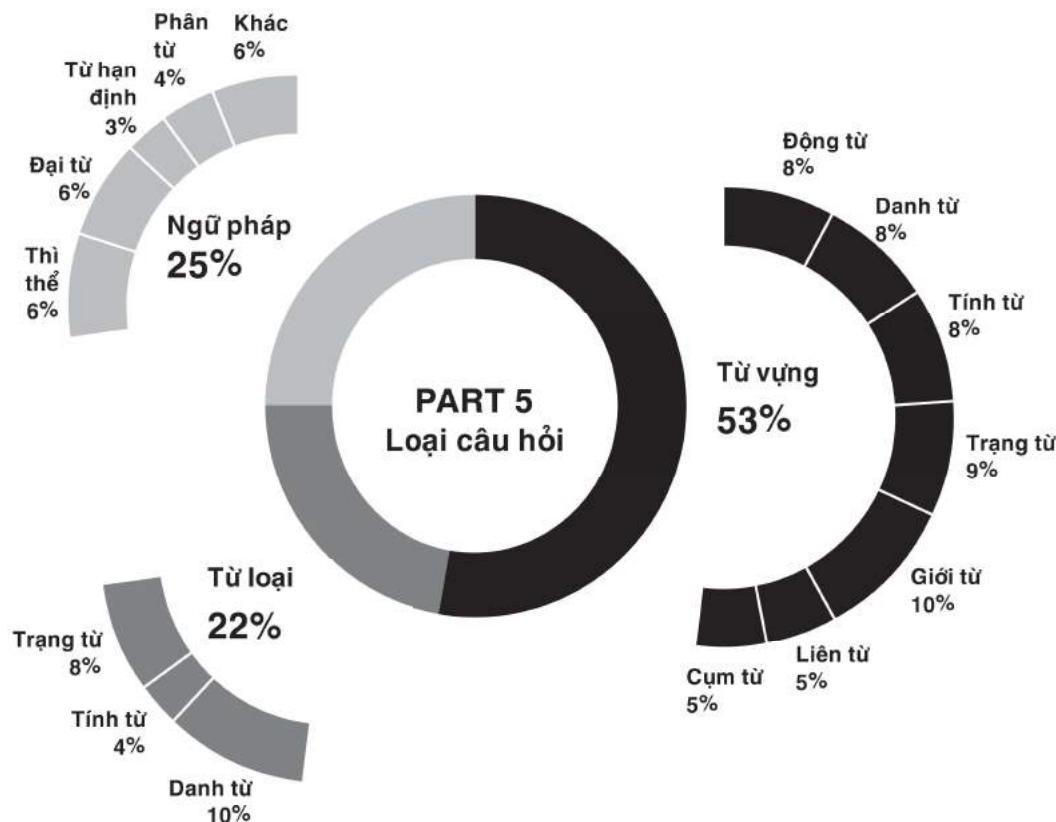
PART 5 - XU HƯỚNG RA ĐỀ MỚI NHẤT

Câu hỏi về từ vựng

Các câu hỏi liên quan tới từ vựng như động từ, danh từ, tính từ,... được chia đều khoảng 2-3 câu/loại. Các câu hỏi về giới từ thường có khoảng 3 câu; đôi khi không có câu hỏi liên quan tới liên từ và cụm từ nhưng cũng có lúc xuất hiện tới 3 câu về mảng này.

Câu hỏi về từ loại

Các câu hỏi về từ loại liên quan tới danh từ hay trạng từ thường có khoảng 2-3 câu; câu hỏi về từ loại liên quan đến tính từ thường ít gặp hơn.



Câu hỏi về ngữ pháp

Các câu hỏi về ngữ pháp liên quan tới thì thể và đại từ thường có 2 câu, liên quan tới từ hạn định hoặc phân từ thường có 1 câu. Trong trường hợp là câu hỏi về thì thể và đại từ, có khả năng câu hỏi sẽ liên quan tới câu chủ động/bị động hoặc việc chia động, danh từ theo số ít/nhiều. Ngoài ra, các câu hỏi ngữ pháp liên quan tới từ hạn định, tính từ so sánh bằng, so sánh hơn, so sánh nhất, động từ nguyên thể, danh động từ,... cũng sẽ xuất hiện.

PART 6 Điền vào đoạn văn (Text Completion)

Tổng 16 câu hỏi với 4 đoạn văn (mỗi đoạn tương ứng với 4 câu hỏi)

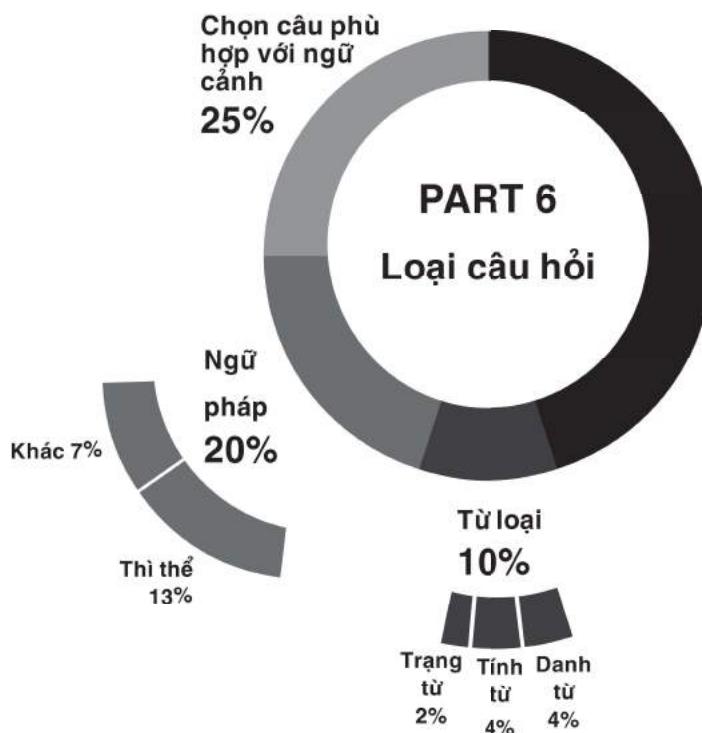
Mỗi đoạn văn đi kèm với 4 câu hỏi, trung bình sẽ có 2 câu hỏi về từ vựng, 1 câu hỏi về từ loại hoặc ngữ pháp, 1 câu hỏi chọn câu phù hợp với ngữ cảnh.

PART 6 - XU HƯỚNG RA ĐỀ MỚI NHẤT

Ngoại trừ câu hỏi chọn câu phù hợp với ngữ cảnh thì các câu hỏi còn lại về cơ bản tương tự như Part 5.

Câu hỏi về từ vựng

Các câu hỏi về từ vựng như động từ, danh từ, trạng từ, cụm từ luôn xuất hiện 1-2 lần trong mỗi đề. Trong khi đó, các câu hỏi về tính từ, giới từ, liên từ rất hiếm khi xuất hiện, nếu có cũng chỉ khoảng 1-2 câu. Câu hỏi từ vựng về trạng từ thường bao gồm các trạng từ liên kết như **therefore** (vì vậy) hoặc **however** (tuy nhiên).

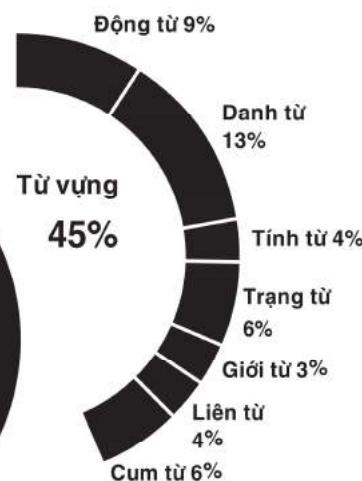


Câu hỏi về từ loại

Các câu hỏi về từ loại liên quan tới danh từ, tính từ thường gấp hơn so với trạng từ.

Câu hỏi về ngữ pháp

Các câu hỏi về thì thể liên quan mật thiết tới mạch văn (thể chủ động/bị động hoặc chia động từ theo số nhiều/số ít) thường có 2 câu. Ngoài ra, cũng có các câu hỏi về ngữ pháp khác như đại từ, tính từ so sánh bằng/hơn/nhất, động từ nguyên thể, danh động từ,...



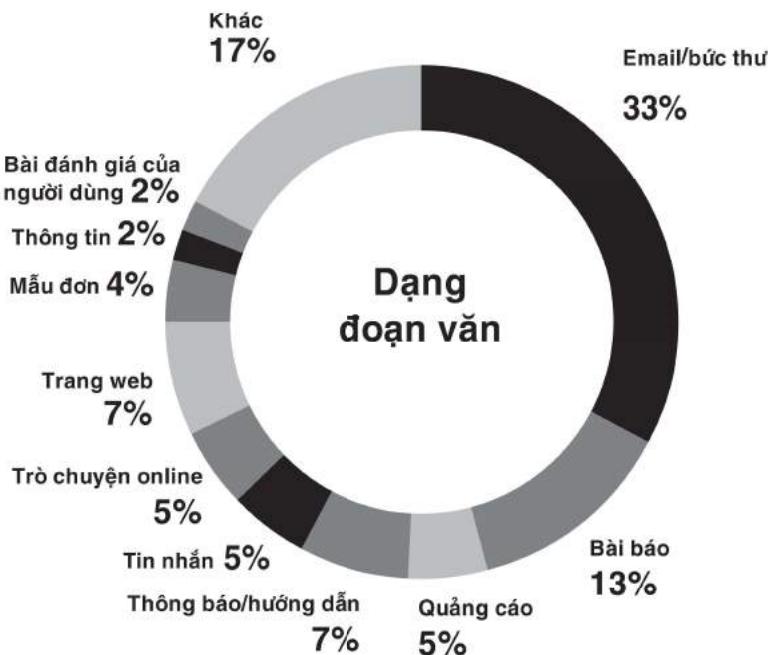
Câu hỏi lựa chọn câu phù hợp với ngữ cảnh

Mỗi đoạn văn sẽ đi kèm với 4 câu hỏi, trong đó có 1 câu hỏi yêu cầu chọn câu phù hợp với ngữ cảnh. Xác suất xuất hiện câu hỏi dạng này thường là ở câu thứ hai, sau đó đến câu thứ ba, câu thứ tư và ít xuất hiện nhất ở câu đầu tiên.

PART 7 Đọc hiểu (Reading Comprehension)

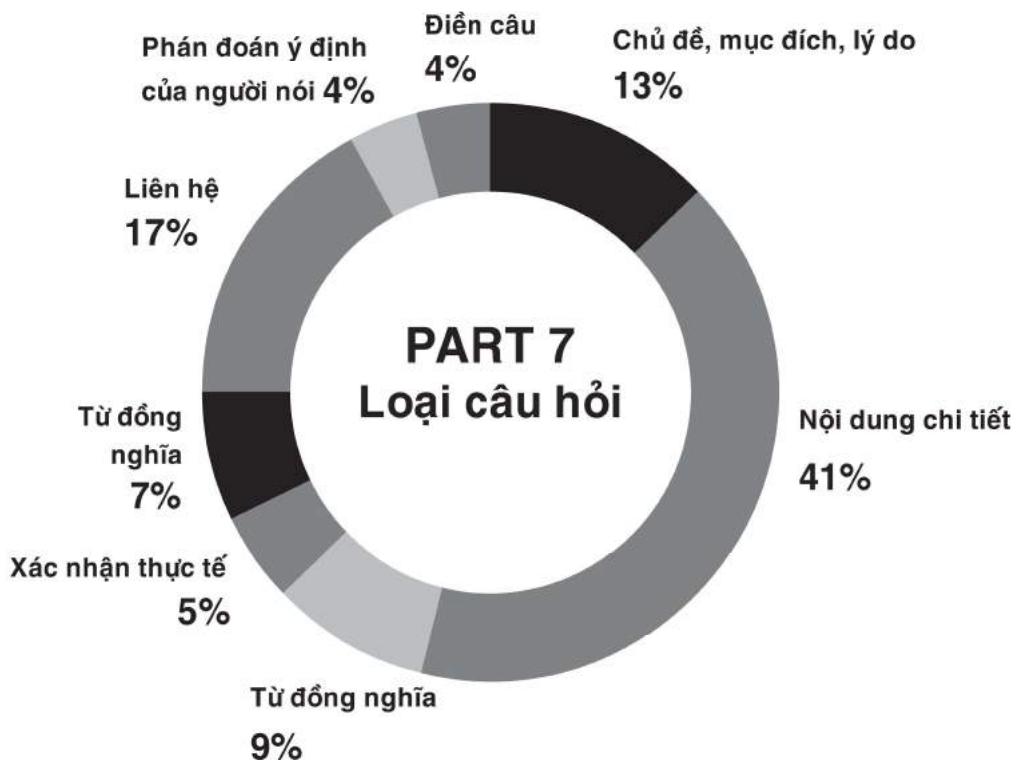
Tổng 54 câu hỏi với 15 đoạn văn (mỗi đoạn tương ứng với 2-5 câu hỏi)

| Dạng bài | Số câu hỏi tương ứng với từng đoạn văn | Số đoạn văn | Tỷ lệ |
|--------------|--|-------------|------------|
| Một đoạn văn | 2 câu hỏi | 4 đoạn | Khoảng 15% |
| | 3 câu hỏi | 3 đoạn | Khoảng 16% |
| | 4 câu hỏi | 3 đoạn | Khoảng 22% |
| Hai đoạn văn | 5 câu hỏi | 2 đoạn | Khoảng 19% |
| Ba đoạn văn | 5 câu hỏi | 3 đoạn | Khoảng 28% |



(Tính riêng nội dung của các bài đọc có ba đoạn văn và bài đọc có hai đoạn văn - tổng cộng có 23 bài đọc)

- Bài đọc thường xuất hiện dưới dạng email/bức thư, bài báo, nhiều trường hợp tổng số câu hỏi thuộc hai dạng này chiếm tới 50-60% tổng số câu hỏi trong đề thi.
- Các bài đọc có chủ đề rất đa dạng như agenda, attachment, brochure, business plan, comment card, coupon, flyer, instructions, invitation, invoice, job-fair posting, list, log sheet, menu, newspaper editorial, note, page from a catalog, policy statement, program, receipt, report, schedule, sign, survey, voucher,...



- Câu hỏi về từ đồng nghĩa thường xuất hiện ở dạng bài đọc có hai đoạn văn hoặc bài đọc có ba đoạn văn.
- Câu hỏi liên hệ thường là 1-2 câu đối với dạng bài hai đoạn văn và 2-3 câu đối với dạng bài ba đoạn văn.
- Câu hỏi phán đoán ý định của người nói thường có 1 câu, xuất hiện trong chuỗi tin nhắn (text-message chain) hoặc đoạn nói chuyện trực tuyến (online chat discussion).
- Câu hỏi điền câu thích hợp vào chỗ trống thường xuất hiện 1 lần trong bài báo, email/bức thư.

Bảng quy đổi điểm

| Điểm chính thức của phần nghe (số câu trả lời đúng) | Điểm được tính cho phần nghe (điểm đã quy đổi) | Điểm chính thức của phần đọc (số câu trả lời đúng) | Điểm được tính cho phần đọc (điểm đã quy đổi) |
|---|--|--|---|
| 96-100 | 480-495 | 96-100 | 460-495 |
| 91-95 | 435-490 | 91-95 | 410-475 |
| 86-90 | 395-450 | 86-90 | 380-430 |
| 81-85 | 355-415 | 81-85 | 355-400 |
| 76-80 | 325-375 | 76-80 | 325-375 |
| 71-75 | 295-340 | 71-75 | 295-345 |
| 66-70 | 265-315 | 66-70 | 265-315 |
| 61-65 | 240-285 | 61-65 | 235-285 |
| 56-60 | 215-260 | 56-60 | 205-255 |
| 51-55 | 190-235 | 51-55 | 175-225 |
| 46-50 | 160-210 | 46-50 | 150-195 |
| 41-45 | 135-180 | 41-45 | 120-170 |
| 36-40 | 110-155 | 36-40 | 100-140 |
| 31-35 | 85-130 | 31-35 | 75-120 |
| 26-30 | 70-105 | 26-30 | 55-100 |
| 21-25 | 50-90 | 21-25 | 40-80 |
| 16-20 | 35-70 | 16-20 | 30-65 |
| 11-15 | 20-55 | 11-15 | 20-50 |
| 6-10 | 15-40 | 6-10 | 15-35 |
| 1-5 | 5-20 | 1-5 | 5-20 |

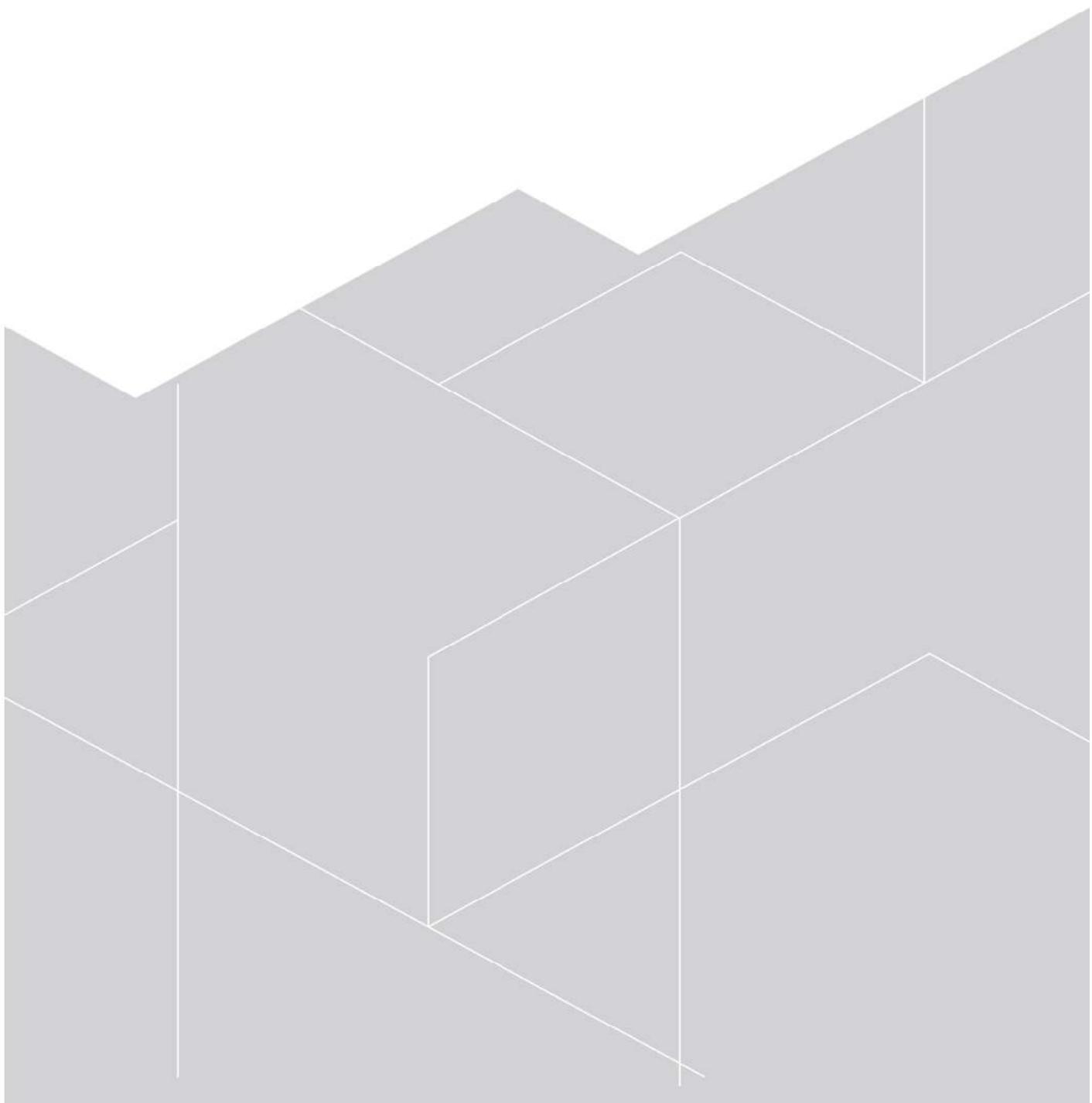
* Bảng quy đổi điểm trên được soạn riêng cho các bài Test trong cuốn sách này. Bảng quy đổi này có thể sử dụng để tính điểm thực tế của người học. Ví dụ, trong phần thi Listening, thực tế bạn trả lời đúng 61-65 câu thì số điểm sau khi quy đổi là 240 - 285 điểm. Điều này có nghĩa là nếu bạn trả lời đúng 61 câu thì điểm sau quy đổi là 240 điểm, nếu trả lời đúng 65 câu thì điểm sau quy đổi là 285 điểm. Bảng quy đổi điểm này phần nào giúp người học hiểu hơn về cách chuyển đổi điểm cho từng phần thi Reading và Listening trong bài thi TOEIC, qua đó hiểu rõ trình độ của mình và có định hướng học tập rõ ràng. Tuy nhiên, bạn cần phải hết sức lưu ý, bảng này không phải là bảng quy đổi điểm được dùng trong các kỳ thi TOEIC thật.

MỤC LỤC

| | |
|---------|-----|
| TEST 01 | 20 |
| TEST 02 | 34 |
| TEST 03 | 48 |
| TEST 04 | 62 |
| TEST 05 | 76 |
| TEST 06 | 90 |
| TEST 07 | 104 |
| TEST 08 | 118 |
| TEST 09 | 132 |
| TEST 10 | 146 |

L.C

TEST 1



LISTENING TEST

In the Listening test, you will be asked to demonstrate how well you understand spoken English. The entire Listening test will last approximately 45 minutes. There are four parts, and directions are given for each part. You must mark your answers on the separate answer sheet.

Do not write your answers in your test book.

PART 1

Directions: For each question in this part, you will hear four statements about a picture in your test book. When you hear the statements, you must select the one statement that best describes what you see in the picture. Then find the number of the question on your answer sheet and mark your answer. The statements will not be printed in your test book and will be spoken only one time.



Statement (C), "They're sitting at a table," is the best description of the picture, so you should select answer (C) and mark it on your answer sheet.

1.



2.



GO ON TO THE NEXT PAGE

TEST 1 21

3.



4.



5.



6.



GO ON TO THE NEXT PAGE

PART 2

Directions: You will hear a question or statement and three responses spoken in English. They will not be printed in your test book and will be spoken only one time. Select the best response to the question or statement and mark the letter (A), (B), or (C) on your answer sheet.

7. Mark your answer on your answer sheet. 20. Mark your answer on your answer sheet.
8. Mark your answer on your answer sheet. 21. Mark your answer on your answer sheet.
9. Mark your answer on your answer sheet. 22. Mark your answer on your answer sheet.
10. Mark your answer on your answer sheet. 23. Mark your answer on your answer sheet.
11. Mark your answer on your answer sheet. 24. Mark your answer on your answer sheet.
12. Mark your answer on your answer sheet. 25. Mark your answer on your answer sheet.
13. Mark your answer on your answer sheet. 26. Mark your answer on your answer sheet.
14. Mark your answer on your answer sheet. 27. Mark your answer on your answer sheet.
15. Mark your answer on your answer sheet. 28. Mark your answer on your answer sheet.
16. Mark your answer on your answer sheet. 29. Mark your answer on your answer sheet.
17. Mark your answer on your answer sheet. 30. Mark your answer on your answer sheet.
18. Mark your answer on your answer sheet. 31. Mark your answer on your answer sheet.
19. Mark your answer on your answer sheet.

**YBM
TOEIC
LISTENING
1000 1**

ANSWERS

TEST 1

- 01 (A) 02 (C) 03 (C) 04 (B) 05 (C)
06 (B) 07 (B) 08 (B) 09 (A) 10 (C)
11 (A) 12 (B) 13 (C) 14 (A) 15 (C)
16 (C) 17 (C) 18 (B) 19 (A) 20 (B)
21 (B) 22 (C) 23 (B) 24 (C) 25 (C)
26 (B) 27 (C) 28 (A) 29 (C) 30 (B)
31 (C) 32 (C) 33 (D) 34 (B) 35 (C)
36 (C) 37 (D) 38 (B) 39 (C) 40 (A)
41 (A) 42 (B) 43 (B) 44 (B) 45 (B)
46 (C) 47 (D) 48 (B) 49 (A) 50 (A)
51 (B) 52 (C) 53 (C) 54 (A) 55 (A)
56 (A) 57 (A) 58 (B) 59 (B) 60 (A)
61 (D) 62 (D) 63 (C) 64 (C) 65 (D)
66 (B) 67 (A) 68 (C) 69 (D) 70 (B)
71 (D) 72 (D) 73 (A) 74 (D) 75 (C)
76 (C) 77 (D) 78 (C) 79 (A) 80 (B)
81 (B) 82 (A) 83 (C) 84 (C) 85 (A)
86 (D) 87 (B) 88 (D) 89 (A) 90 (A)
91 (C) 92 (C) 93 (D) 94 (D) 95 (C)
96 (B) 97 (C) 98 (B) 99 (A) 100 (A)

PART 1

01 W-Br



(A) They are reviewing a document.

- (B) They are looking at a monitor.
(C) They are writing on a board.
(D) They are facing the window.

(A) Họ đang xem lại tài liệu.

- (B) Họ đang nhìn vào màn hình máy tính.
(C) Họ đang viết lên bảng.
(D) Họ đang hướng mặt ra phía cửa sổ.

Từ vựng review xem lại

face hướng về phía, đối diện với

Giải thích Bức ảnh có hai người - Miêu tả hành động của những người trong ảnh

- (A) Đáp án. Bức ảnh cho thấy hai người đang ngồi tại bàn và xem xét lại tài liệu (are reviewing a document).
(B) Sai danh từ. Bức ảnh cho thấy hai người đang nhìn vào cùng một vật, nhưng không phải nhìn vào màn hình (are looking at a monitor).

- (C) Sai động từ. Trong ảnh không có cảnh hai người đang viết lên bảng (are writing on a board).
(D) Sai động từ. Trong ảnh có xuất hiện cửa sổ, nhưng hai người không nhìn ra phía cửa sổ (are facing the window).

02 M-Au



(A) He is storing an electronic device.

(B) He is positioning his briefcase.

(C) He is sitting with his legs crossed.

(D) He is undoing his necktie.

(A) Anh ấy đang cất một thiết bị điện tử.

(B) Anh ấy đang đặt cặp sách xuống.

(C) Anh ấy đang ngồi vắt chéo chân.

(D) Anh ấy đang tháo cà vạt.

Từ vựng electronic device thiết bị điện tử

position đặt cái gì vào chỗ thích hợp

briefcase cặp để giấy tờ, tài liệu

with one's legs crossed vắt chéo chân

undo mở, tháo store cất giữ

Giải thích Bức ảnh có một người - Miêu tả trạng thái của người trong ảnh

- (A) Sai động từ. Người đàn ông trong ảnh đang sử dụng thiết bị điện tử, không phải đang cất nó đi (is storing an electronic device).
(B) Sai động từ. Người đàn ông trong ảnh không động vào chiếc cặp (is positioning his briefcase).
(C) Đáp án. Bức ảnh cho thấy người đàn ông đang ngồi vắt chéo chân (with his legs crossed).
(D) Sai động từ. Người đàn ông trong ảnh đang deo cà vạt, không phải đang tháo nó ra (is undoing his necktie).

03 M-Cn



(A) Some passengers are boarding a bus.

(B) A man is carrying some luggage.

(C) Some people are using public transportation.

(D) A woman is placing her bag on a seat.

(A) Vài hành khách đang lên xe buýt.

(B) Một người đàn ông đang vác hành lý.

(C) Vài người đang sử dụng phương tiện công cộng.

(D) Một người phụ nữ đang để túi xách lên ghế.

Từ vựng passenger hành khách

board bước lên (máy bay, tàu hỏa, thuyền,...)

carry mang, vác luggage hành lý

public transportation phương tiện công cộng

place đặt, để

Giải thích Bức ảnh có hai người - Miêu tả hành động của những người trong ảnh

(A) Sai động từ. Có hai người đang ở trên xe buýt rồi, không phải đang bước lên xe (are boarding a bus).

(B) Sai động từ. Người đàn ông đang ngồi trên xe buýt, không phải đang vác hành lý (is carrying some luggage).

(C) Đáp án. Bức ảnh cho thấy hai người đang sử dụng phương tiện giao thông công cộng (are using public transportation).

(D) Sai động từ. Người phụ nữ trong ảnh đang cầm túi xách, không phải để nó xuống ghế (is placing her bag on a seat).

04 W-Br



(A) A server is pouring drinks for the customers.

(B) Some men are interacting with a woman.

(C) Some men are eating their meals in a restaurant.

(D) Some food has been placed on a table.

(A) Nhân viên phục vụ đang rót đồ uống cho khách.

(B) Vài người đàn ông đang tương tác với người phụ nữ.

(C) Vài người đàn ông đang dùng bữa trong một nhà hàng.

(D) Một số món ăn được bày trên bàn.

Từ vựng pour đổ, rót interact with tương tác với meal bữa ăn

Giải thích Bức ảnh có nhiều hơn hai người - Miêu tả người hoặc vật trong ảnh

(A) Sai động từ. Trong ảnh xuất hiện đồ uống, nhưng không có cảnh người phục vụ rót đồ uống (is pouring drinks).

(B) Đáp án. Bức ảnh cho thấy hai người đàn ông đang nói chuyện với người phụ nữ (are interacting with a woman).

(C) Sai động từ. Trong ảnh không có cảnh hai người đàn ông đang dùng bữa (are eating their meals).

(D) Sai danh từ. Trong ảnh không đồ ăn (food) trên bàn.

05 M-Cn



(A) The audience is sharing a microphone.

(B) Some people are attending an art gallery.

(C) Some musicians are performing on a stage.

(D) Some instruments are being assembled.

(A) Khán giả đang dùng chung micro.

(B) Vài người đang tham dự một buổi triển lãm nghệ thuật.

(C) Vài nhạc công đang biểu diễn trên sân khấu.

(D) Vài nhạc cụ đang được lắp ráp.

Từ vựng audience khán giả share dùng chung, chia sẻ attend tham gia instrument nhạc cụ assemble lắp ráp

Giải thích Bức ảnh có nhiều hơn hai người - Miêu tả người hoặc vật trong ảnh

(A) Sai động từ. Trong ảnh không có cảnh khán giả cùng nhau sử dụng micro (is sharing a microphone).

(B) Sai danh từ. Mọi người đang ở quán bar, không phải buổi triển lãm nghệ thuật (are attending an art gallery).

(C) Đáp án. Bức ảnh cho thấy nhạc công đang biểu diễn trên sân khấu (are performing on a stage).

(D) Miêu tả sai. Trong ảnh xuất hiện các nhạc cụ, nhưng chúng đang không được lắp ráp (are being assembled).

06 W-Am



- (A) Some industrial vehicles are being repaired.
(B) Some buildings are located near a construction site.
(C) Some men are working in the garden.
(D) Some rocks have been loaded onto a truck.
(A) Vài chiếc xe công nghiệp đang được sửa chữa.
(B) Vài tòa nhà nằm gần công trường xây dựng.
(C) Vài người đàn ông đang làm việc trong vườn.
(D) Vài hòn đá được chất lên xe tải.

Từ vựng industrial thuộc về, dùng trong công nghiệp
vehicle xe cộ repair sửa chữa
construction site công trường, khu thi công
load chất (hành lý, đồ) lên

- Giải thích Bức ảnh miêu tả sự vật/ khung cảnh ngoài trời - Miêu tả vị trí của sự vật trong ảnh
(A) Miêu tả sai. Trong ảnh xuất hiện xe công nghiệp, nhưng không có cảnh chúng đang được sửa chữa (are being repaired).
(B) Đáp án. Bức ảnh cho thấy vài tòa nhà nằm gần công trường xây dựng (are located near a construction site).
(C) Sai danh từ. Những người đàn ông trong ảnh đang làm việc trên công trường xây dựng, không phải làm việc trong vườn (are working in the garden).
(D) Sai danh từ. Bức ảnh không có chiếc xe tải (truck) nào.

PART 2

07

M-Cn Where is the nearest pharmacy?

W-Br (A) She grew up on a farm.

(B) Across the street.

(C) Just some cold medicine.

Hiệu thuốc gần nhất ở đâu?

(A) Cô ấy lớn lên ở một nông trại.

(B) Ở bên kia đường.

(C) Chỉ một chút thuốc cảm thôi.

Từ vựng **pharmacy** hiệu thuốc

grow up lớn lên, sinh trưởng

cold medicine thuốc cảm

Giải thích Câu hỏi "Where" - Hỏi vị trí hiệu thuốc

- (A) Sai với từ có phát âm tương tự. Từ "farm" có phát âm gần giống từ "pharmacy" trong câu hỏi nên dễ gây nhầm lẫn.
(B) Đáp án. Với câu hỏi về vị trí của hiệu thuốc gần nhất (the nearest pharmacy), câu trả lời đưa ra vị trí cụ thể: "Ở bên kia đường" (Across the street) là hợp lý.
(C) Sai với từ vựng có liên quan. Trong câu hỏi xuất hiện từ "pharmacy" dễ gây liên tưởng đến cụm từ "cold medicine" trong câu trả lời.

08

M-Au Who approved the equipment purchase?

W-Am (A) Yes, two packaging machines.

(B) Probably Mr. Sullivan.

(C) In the main warehouse.

Ai đã phê duyệt việc mua thiết bị?

(A) Vâng, có hai máy đóng gói.

(B) Chắc là ông Sullivan.

(C) Ở nhà kho chính.

Từ vựng approve phê duyệt equipment thiết bị

purchase mua packaging machine

máy đóng gói probably có thể, chắc là

main chính, chủ yếu warehouse nhà kho

Giải thích Câu hỏi "Who" - Hỏi về người duyệt mua thiết bị

(A) Sai vì không thể trả lời có/không cho câu hỏi "Who".

(B) Đáp án. Với câu hỏi về người duyệt mua thiết bị (equipment purchase), câu trả lời nhắc tới tên người cụ thể: "Chắc là ông Sullivan" (Probably Mr. Sullivan) là hợp lý.

- (C) Sai vì câu trả lời không liên quan tới câu hỏi.
Đây là câu trả lời cho câu hỏi "Where".

09

W-Br What time is the next train to Liverpool?

M-Au (A) At 6:30 P.M.

- (B) I've got a first-class seat.
(C) On the first platform.

Mấy giờ thì có chuyến tàu tiếp theo tới Liverpool?

- (A) Lúc 6 giờ 30 phút tối.
(B) Ghế của tôi là ghế hạng nhất.
(C) Ở sân ga đầu tiên.

Từ vựng a first-class seat ghế hạng nhất
platform sân ga

Giải thích Câu hỏi "What time" - Hỏi về thời gian có chuyến tàu tiếp theo

- (A) Đáp án. Với câu hỏi về thời gian có chuyến tàu tiếp theo (the next train) tới Liverpool, câu trả lời đưa ra thời gian cụ thể: "6 giờ 30 phút tối" (6:30 P.M.) là hợp lý.
(B) Sai với từ vựng có liên quan. Cụm từ "the next train" trong câu hỏi dễ gây liên tưởng tới cụm từ "first-class seat" khi nghĩ về hạng ghế ngồi.
(C) Sai với từ vựng có liên quan. Cụm từ "the next train" trong câu hỏi dễ gây liên tưởng tới cụm từ "first platform" khi nghĩ về ga tàu.

10

M-Cn Would you like a sample of our new ice cream flavor?

W-Am (A) I don't know him.
(B) That's a good example.
(C) I'll give it a try.

Bạn có muốn ăn thử vị kem mới của chúng tôi không?

- (A) Tôi không quen anh ta.
(B) Đây là một ví dụ tốt đấy.
(C) Tôi sẽ ăn thử xem sao.

Từ vựng sample hàng mẫu flavor vị
give it a try thử

Giải thích Câu hỏi đề nghị/gợi ý

- (A) Sai vì câu trả lời không liên quan đến câu hỏi. Câu hỏi không nhắc tới đối tượng "him".

- (B) Sai với từ có phát âm tương tự. Từ "sample" trong câu hỏi có phát âm gần giống từ "example" trong câu trả lời nên dễ gây nhầm lẫn.

- (C) Đáp án. Với câu hỏi đề nghị người nghe ăn thử vị kem mới (our new ice cream flavor), câu trả lời: "Tôi sẽ ăn thử xem sao" (I'll give it a try) là hợp lý.

11

M-Au Do you want a table outside or in the dining room?

W-Br (A) Inside is fine.

- (B) A reservation for three.
(C) Sure, there's plenty.

Bạn muốn bàn ở bên ngoài hay bên trong nhà hàng?

- (A) Ở bên trong cũng được.
(B) Hãy đặt giúp tôi một bàn cho ba người.
(C) Vâng, có rất nhiều.

Từ vựng dining room phòng ăn, nhà hàng
reservation đặt trước plenty nhiều

Giải thích Câu hỏi lựa chọn giữa hai vấn đề

- (A) Đáp án. Với câu hỏi lựa chọn muốn bàn ăn bên ngoài (outside) hay bên trong nhà hàng (inside the dining room), câu trả lời đưa ra lựa chọn: "Ở bên trong" (Inside) là hợp lý.
(B) Sai với từ vựng có liên quan. Cụm từ "dining room" trong câu hỏi dễ gây liên tưởng tới từ "reservation" trong câu trả lời khi nghĩ tới việc đặt bàn.
(C) Sai vì không thể trả lời có/không cho câu hỏi lựa chọn. Từ "Sure" là một cách nói khác của câu trả lời có.

12

M-Cn When did you work at the mayor's office?

W-Am (A) He was elected.

- (B) Over the summer.
(C) At City Hall.

Bạn đã làm việc tại văn phòng thị trưởng khi nào?

- (A) Ông ấy đã đắc cử.
(B) Trong suốt mùa hè.
(C) Tại Tòa thị chính.

Từ vựng mayor thị trưởng be elected được bầu
chọn, đắc cử City Hall Tòa thị chính

- Giải thích Câu hỏi "When" - Hỏi về thời gian làm việc
- (A) Sai với từ vựng có liên quan. Từ "mayor" trong câu hỏi dẽ gây liên tưởng tới từ "elected" trong câu trả lời khi nghĩ về việc có đắc cử hay không.
- (B) Đáp án. Với câu hỏi về thời gian làm việc, câu trả lời đưa ra thời gian cụ thể: "Trong suốt mùa hè" (over the summer) là hợp lý.
- (C) Sai với từ vựng có liên quan. Cụm từ "mayor's office" trong câu hỏi dẽ gây liên tưởng tới địa điểm "City Hall" trong câu trả lời.
-

13

W-Am Which jackets are included in the sale?

- M-Au (A) Until the end of the weekend.
 (B) You'll be cold without it.
(C) The ones with red stickers.

Những chiếc áo khoác nào được giảm giá trong đợt này?

- (A) Cho tới cuối tuần này.
 (B) Nếu không có nó thì bạn sẽ bị lạnh đấy.
(C) Những chiếc có gắn sticker đỏ.
-

Từ vựng be included bao gồm, nằm trong sale giảm giá

Giải thích Câu hỏi "Which" - Hỏi về áo khoác được giảm giá

- (A) Sai với từ vựng có liên quan. Từ "sale" trong câu hỏi dẽ gây liên tưởng tới thời gian giảm giá: "Cho tới cuối tuần này" (Until the end of the weekend).
- (B) Sai với từ vựng có liên quan. Từ "jacket" trong câu hỏi dẽ gây liên tưởng tới việc bị lạnh nếu không có áo khoác (cold without it).
- (C) Đáp án. Với câu hỏi về áo khoác được giảm giá, câu trả lời mô tả những chiếc áo cụ thể: "Những chiếc có gắn sticker đỏ" (The ones with red stickers) là hợp lý.
-

14

W-Am Who signed for the package when it arrived?

- M-Cn **(A) Someone at the front desk.**
 (B) Right after lunch.
 (C) A box of supplies.

Ai đã ký nhận khi kiện hàng được chuyển tới nơi?

- (A) Ai đó ở bàn lễ tân.**

- (B) Ngay sau bữa trưa.
 (C) Một hộp chứa đồ.
-

Từ vựng sign for ký nhận cái gì
 package gói hàng front desk bàn lễ tân
 supplies đồ dự trữ

Giải thích Câu hỏi "Who" - Hỏi về người ký nhận hàng

- (A) Đáp án. Với câu hỏi về người đã ký nhận hàng, câu trả lời: "Ai đó ở bàn lễ tân" (Someone at the front desk) là hợp lý.
- (B) Sai với từ vựng có liên quan. Các từ "package" và "arrived" trong câu hỏi dẽ gây liên tưởng tới thời gian giao hàng: "Ngay sau bữa trưa" (Right after lunch).
- (C) Sai với từ vựng có liên quan. Từ "package" trong câu hỏi dẽ gây liên tưởng tới câu trả lời: "Một hộp chứa đồ" (A box of supplies) khi nghĩ về đồ trong kiện hàng.
-

15

M-Cn Will you stay for all three days of the cosmetics fair?

- W-Br (A) The entire sales team.
 (B) Welcome back.
(C) I'm still thinking it over.

Bạn sẽ ở lại trong cả ba ngày diễn ra hội chợ mỹ phẩm chứ?

- (A) Cả bộ phận kinh doanh.
 (B) Chào mừng quay trở lại.
(C) Tôi vẫn đang suy nghĩ về việc đó.
-

Từ vựng cosmetics fair hội chợ mỹ phẩm
 entire tất cả, toàn bộ
 Welcome back. Chào mừng quay trở lại.
 think it over suy nghĩ kỹ

Giải thích Câu hỏi có/không

- (A) Sai vì câu trả lời không liên quan tới câu hỏi. Đây là câu trả lời cho câu hỏi "Who".
- (B) Sai vì câu trả lời không liên quan tới câu hỏi. Đây là câu nói trong ngữ cảnh có người từ nơi khác quay trở lại.
- (C) Đáp án. Với câu hỏi về việc có ở lại hội chợ mỹ phẩm trong cả ba ngày hay không, câu trả lời: "Tôi vẫn đang suy nghĩ về việc đó" (I'm still thinking it over) là hợp lý.
-

16

W-Am Shouldn't we pick Ms. Jensen up at the airport?

- M-Au **(A) I'm a frequent flyer.**

(B) Most of them do.

(C) She's renting a car there.

Ta có nên đón cô Jensen tại sân bay không?

(A) Tôi là khách bay thường xuyên.

(B) Đa số họ làm vậy.

(C) Cô ấy sẽ thuê xe ở đó.

Từ vựng pick up đón rent a car thuê xe
a frequent flyer khách bay thường xuyên

Giải thích Câu hỏi phủ định về việc đón người tại sân bay

- (A) Sai với từ vựng có liên quan. Từ "airport" trong câu hỏi dễ gây liên tưởng tới cụm từ "frequent flyer" trong câu trả lời.
- (B) Sai vì câu trả lời không liên quan đến câu hỏi. Câu hỏi không nhắc tới đối tượng nào là "them".
- (C) Đáp án. Với câu hỏi về việc có nên đón cô Jensen ở sân bay hay không, câu trả lời: "Cô ấy sẽ thuê xe ở đó" (She's renting a car there) là hợp lý.

17

W-Br Why do I need a code to open this door?

M-Cn (A) Yes, for the next few days.

(B) Three or four times.

(C) I thought it was unlocked.

Tại sao tôi cần mật mã để mở cánh cửa này?

(A) Đúng, trong vài ngày tới.

(B) Khoảng ba hoặc bốn lần.

(C) Tôi tưởng cửa không khóa.

Từ vựng code mật mã unlock không khóa, mở

Giải thích Câu hỏi "Why" - Hỏi về lý do cần mật mã

- (A) Sai vì không thể trả lời có/không cho câu hỏi "Why".
- (B) Sai vì câu trả lời không liên quan tới câu hỏi. Đây là câu trả lời cho câu hỏi "How often" hoặc "How many times".
- (C) Đáp án. Với câu hỏi về lý do cần mật mã để mở cửa (open this door), người đáp đã trả lời gián tiếp: "Tôi tưởng cửa không khóa" (it was unlocked), tức là không biết cửa bị khóa bằng mật mã.

18

M-Au Do you have replacement parts for laptops?

W-Am (A) No, I never learned how.

(B) Yes, but it depends on the brand.

(C) I'll keep that in mind.

Anh có phụ tùng thay thế cho chiếc máy tính xách tay này không?

(A) Không, tôi chưa từng học cách làm.

(B) Có, nhưng còn tùy vào nhãn hiệu nữa.

(C) Tôi sẽ ghi nhớ.

Từ vựng replacement parts phụ tùng thay thế
laptop máy tính xách tay
depend on tùy thuộc vào
keep in mind ghi nhớ

Giải thích Câu hỏi có/không

- (A) Sai với từ vựng có liên quan. Từ "replacement" trong câu hỏi dễ gây liên tưởng tới cụm từ "never learned how" trong câu trả lời khi nghĩ về phương pháp sửa chữa.

(B) Đáp án. Với câu hỏi về việc có phụ tùng thay thế hay không, người nghe đã khẳng định bằng từ "Yes" và giải thích thêm: "còn tùy thuộc vào nhãn hiệu nữa" (depends on the brand).

- (C) Sai vì câu trả lời không liên quan tới câu hỏi. Đây là câu trả lời cho tình huống người nói đưa ra những điều cần lưu ý hay lời khuyên.

19

M-Cn Let's get front row seats for the rock concert.

(A) That'll be too expensive.

(B) One of my favorite singers.

(C) We had a great time.

Chúng ta hãy mua ghế ở hàng đầu cho buổi biểu diễn nhạc rock nhé.

(A) Thế thì đắt quá.

(B) Một trong những ca sĩ yêu thích của tôi.

(C) Chúng tôi đã có quãng thời gian tuyệt vời.

Từ vựng front row hàng ghế đầu
expensive đắt favorite yêu thích
have a great time có quãng thời gian tuyệt vời

Giải thích Câu trả lời đưa ra để nghị/gợi ý

- (A) Đáp án. Với tình huống người nói đề nghị mua vé ở hàng đầu, câu trả lời đưa ra ý kiến: "Thế thì đắt quá" (too expensive) là hợp lý.

(B) Sai với từ vựng có liên quan. Cụm từ "rock concert" trong câu trả lời dễ gây liên tưởng tới cụm từ "my favorite singers" trong câu trả lời.

- (C) Sai với từ vựng có liên quan. Cụm từ "rock concert" trong câu trả lời dễ gây liên tưởng tới cụm từ "great time" trong câu trả lời.

20

M-Au Don't you have to be on your way to work?

M-Cn (A) Carson Accounting Firm.

(B) It's my day off.

(C) That's the best technique.

Không phải bây giờ bạn đang đi làm à?

(A) Công ty kế toán Carson.

(B) Hôm nay là ngày nghỉ của tôi.

(C) Đây là phương pháp tốt nhất.

Từ vựng on one's way to ~ trên đường đi đâu đó
accounting firm công ty kế toán
day off ngày nghỉ
technique kỹ thuật, phương pháp

Giải thích Câu hỏi phủ định về việc có đi làm
hay không

- (A) Sai với từ vựng có liên quan. Từ "work" trong câu hỏi dễ gây liên tưởng tới cụm từ "Carson Accounting Firm" khi nghĩ về địa điểm làm việc.
- (B) Đáp án. Với câu hỏi về việc có đi làm hay không, câu trả lời gián tiếp: "Hôm nay là ngày nghỉ của tôi" (my day off) là hợp lý.
- (C) Sai với từ vựng có liên quan. Từ "way" trong câu hỏi có nghĩa khác là cách thức, nếu hiểu lầm như vậy có thể dẫn tới câu trả lời: "Đây là phương pháp tốt nhất" (the best technique).

21

W-Am The sculpture exhibit will have its grand opening on Saturday.

M-Au (A) If you need one.

(B) Will the artist attend it?

(C) I'm taking a painting class.

Triển lãm điêu khắc sẽ khai trương vào
thứ Bảy.

(A) Nếu bạn cần một cái.

(B) Nghệ sĩ đó có tham gia không?

(C) Tôi đang tham gia một lớp học vẽ.

Từ vựng sculpture exhibit triển lãm điêu khắc
grand opening khai trương
take a painting class tham gia lớp học vẽ

Giải thích Câu trả lời truyền đạt thông tin/
sự thật

- (A) Sai vì câu trả lời không liên quan tới câu hỏi.
Trong câu trả lời không nhắc tới đối tượng nào là "one".

(B) Đáp án. Với tình huống đối phương đưa ra thông tin về buổi triển lãm điêu khắc (the sculpture exhibit), người nghe có thể hỏi lại một nghệ sĩ nào đó (the artist) có tham gia hay không.

(C) Sai với từ vựng có liên quan. Từ "sculpture" trong câu trả lời dễ gây liên tưởng tới cụm từ "painting class" khi nghĩ về lớp học.

22

M-Cn Can you show me the shelf with Jim Arnold's new book?

W-Br (A) He'll meet you there.

(B) You have a point.

(C) It's already sold out.

Bạn có thể chỉ cho tôi giá sách có cuốn sách mới của Jim Arnold không?

(A) Anh ấy sẽ gặp bạn ở đây.

(B) Bạn nói có lý đấy.

(C) Nó đã được bán hết rồi.

Từ vựng shelf giá sách have a point có lý
be sold out hết hàng

Giải thích Câu hỏi để nghị/nhờ vả

- (A) Sai vì câu trả lời không liên quan tới câu hỏi.
Câu trả lời nhắc tới đối tượng "He" tương đương với nhân vật "Jim Arnold" trong câu hỏi, nhưng dựa trên ngữ cảnh, ta có thể thấy đây là câu trả lời bất hợp lý.
- (B) Sai vì câu trả lời không liên quan tới câu hỏi.
Đây là câu trả lời cho tình huống đối phương đưa ra những ý kiến quan trọng.
- (C) Đáp án. Với câu hỏi về giá sách có cuốn sách mới (new book) của một tác giả, câu trả lời: "Nó đã được bán hết" (It's already sold out) là hợp lý.

23

W-Am Why is the staircase off-limits?

M-Au (A) To the third floor.

(B) Because it's being painted.

(C) I play a limited role.

Tại sao khu vực cầu thang bị cấm?

(A) Xin mời lên tầng ba.

(B) Vì nó đang được sơn.

(C) Tôi đóng vai trò hạn chế.

Từ vựng staircase cầu thang off-limits cấm vào
play a limited role đóng vai trò hạn chế

Giải thích Câu hỏi "Why" - Hỏi về lý do khu vực cầu thang đóng cửa

- (A) Sai với từ vựng có liên quan. Từ "staircase" trong câu hỏi dễ gây liên tưởng tới cụm từ "third floor" trong câu trả lời.
- (B) Đáp án. Với câu hỏi lý do cầu thang (staircase) bị cấm sử dụng, câu trả lời đưa ra lý do cụ thể: "nó đang được sơn" (It's being painted) là hợp lý.
- (C) Sai với từ phái sinh*. Cụm từ "off-limits" trong câu hỏi có quan hệ phái sinh với từ "limited" trong câu trả lời nên dễ bị nhầm lẫn.

*Từ phái sinh: Từ mới được tạo ra bằng cách thêm/thay thế vào gốc từ, hoặc bớt khỏi đó một hậu tố (Chú thích của BTV).

24

M-Cn Where did you put the finished draft of the magazine cover?

- W-Br (A) I have a one-year subscription.
- (B) He liked the color combinations.
- (C) It's not due until tomorrow.**

Bạn để bản bìa tạp chí hoàn chỉnh ở đâu?

- (A) Tôi có gói đặt mua báo một năm.
- (B) Anh ấy thích cách phối màu đó.
- (C) Ngày mai mới hết hạn nộp.**

Từ vựng finished draft bản thảo hoàn chỉnh
subscription gói đặt mua dài hạn
color combinations phối màu
due hết hạn

Giải thích Câu hỏi "Where" - Hỏi về vị trí của bản bìa hoàn chỉnh

- (A) Sai với từ vựng có liên quan. Từ "magazine" trong câu hỏi dễ gây liên tưởng tới cụm từ "one-year subscription" khi nghĩ về việc đặt mua tạp chí.
- (B) Sai vì câu trả lời không liên quan tới câu hỏi. Trong câu hỏi không nhắc tới đối tượng nào là "He".
- C) Đáp án. Với câu hỏi về vị trí bản bìa tạp chí (magazine cover) hoàn chỉnh, câu trả lời gián tiếp: "Ngày mai mới hết hạn nộp" (not due until tomorrow) là hợp lý.

25

W-Br How will the ballroom be decorated for the annual banquet?

- M-Au (A) Yes, to present staff awards.
- (B) I appreciate your help.
- (C) Jenny could tell you that.**

Phòng khiêu vũ sẽ được trang trí như thế nào cho buổi tiệc thường niên?

- (A) Vâng, để khen thưởng các nhân viên.
- (B) Tôi biết ơn sự giúp đỡ của bạn.
- (C) Jenny có thể cho bạn biết.**

Từ vựng ballroom phòng khiêu vũ
be decorated được trang hoàng, trang trí
annual banquet tiệc thường niên
present trao, tặng
staff awards phần thưởng cho nhân viên
appreciate biết ơn

Giải thích Câu hỏi "How" - Hỏi về cách trang trí phòng khiêu vũ

- (A) Sai vì không thể trả lời có/không cho câu hỏi "How".
- (B) Sai vì câu trả lời không liên quan tới câu hỏi. Với câu hỏi về cách trang trí phòng khiêu vũ (ballroom), câu trả lời: "Tôi biết ơn sự giúp đỡ của bạn" (appreciate) là không hợp lý.
- (C) Đáp án. Với câu hỏi về cách trang trí phòng khiêu vũ, người đáp đã trả lời gián tiếp: "Jenny có thể cho bạn biết" (could tell you that).

26

W-Am This software has voice recognition, doesn't it?

- W-Br (A) You should save it regularly.
- (B) No, it's the old version.**
- (C) I hardly recognized you.

Phần mềm này có chức năng nhận diện giọng nói đúng không?

- (A) Bạn phải lưu nó thường xuyên.
- (B) Không, nó là phiên bản cũ.**
- (C) Tôi gần như không nhận ra bạn.

Từ vựng voice recognition nhận diện giọng nói
save lưu lại regularly thường xuyên
hardly gần như không
recognize nhận ra, nghĩ ra (ai)

Giải thích Câu hỏi cuối - Hỏi về việc phần mềm có chức năng nhận diện giọng nói hay không

- (A) Sai vì câu trả lời không liên quan tới câu hỏi. Với câu hỏi về chức năng nhận diện giọng nói (voice recognition), câu trả lời: "Bạn phải lưu nó thường xuyên" (save it regularly) là không hợp lý.
- (B) Đáp án. Với câu hỏi về việc phần mềm có chức năng nhận diện giọng nói hay không, người nói phủ định bằng từ "No" và giải thích thêm: "nó là phiên bản cũ" (old version).

- (C) Sai với từ phái sinh. Từ "recognition" trong câu hỏi có quan hệ phái sinh với từ "recognized" trong câu trả lời nên dễ gây nhầm lẫn.

27

M-Cn Could I leave my bicycle in the hallway?

M-Au (A) He rides to and from work.

(B) I'm in the last apartment.

(C) Yes, but not overnight.

Tôi có thể để xe đạp ở hành lang được không?

(A) Anh ấy dùng xe đó để đi làm.

(B) Tôi sống ở căn hộ cuối cùng.

(C) Vâng, nhưng đừng để qua đêm nhé.

Từ vựng leave để lại hallway hành lang
ride to and from work đi xe đi làm
overnight qua đêm

Giải thích Câu hỏi có/không

- (A) Sai với từ vựng có liên quan. Từ "bicycle" trong câu hỏi dễ gây liên tưởng tới từ "ride" trong câu trả lời khi nghĩ về hành động đạp xe.
- (B) Sai vì câu trả lời không liên quan tới câu hỏi.
Đây là câu trả lời cho câu hỏi "Where".
- (C) Đáp án. Với câu hỏi có thể để xe đạp ở hành lang (hallway) hay không, người đáp đã khẳng định bằng từ "Yes" và bổ sung thêm: "đừng để qua đêm" (overnight).

28

W-Br How long is the drive to Grand Rapids Resort?

M-Au **(A) Haven't you been there before?**

(B) About twenty centimeters.

(C) Anytime after four o'clock.

Mất bao lâu để lái xe tới khu nghỉ dưỡng Grand Rapids?

(A) Bạn chưa tới đó bao giờ à?

(B) Khoảng 20 cm.

(C) Bất cứ lúc nào sau 4 giờ.

Từ vựng resort khu nghỉ dưỡng
anytime bất cứ lúc nào

Giải thích Câu hỏi "How long" - Hỏi về khoảng thời gian lái xe

- (A) Đáp án. Với câu hỏi về khoảng thời gian lái xe, người đáp có thể hỏi lại: "Bạn chưa tới đó bao giờ à?" (Haven't you been there before?).

- (B) Sai với từ vựng có liên quan. Từ để hỏi "How long" dễ gây liên tưởng tới câu hỏi về độ dài nên phương án này mới đưa ra câu trả lời sai: "20 cm" (twenty centimeters).

- (C) Sai vì câu trả lời không liên quan tới câu hỏi.
Đây là câu trả lời cho câu hỏi "When".

29

W-Am Would Stacey prefer the necklace or the earrings for her birthday?

W-Br (A) At a reputable jewelry store.

(B) Thanks for inviting me.

(C) A bracelet would be better.

Không biết Stacey sẽ thích dây chuyền hay khuyên tai trong ngày sinh nhật hơn nhỉ?

(A) Tại một cửa hàng đá quý nổi tiếng.

(B) Cảm ơn vì đã mời tôi.

(C) Vòng tay sẽ tốt hơn đấy.

Từ vựng prefer thích hơn necklace dây chuyền
earrings khuyên tai reputable nổi tiếng
bracelet vòng tay

Giải thích Câu hỏi lựa chọn

- (A) Sai với từ vựng có liên quan. Các từ "necklace" và "earrings" trong câu hỏi dễ gây liên tưởng tới từ "jewelry" trong câu trả lời.
- (B) Sai với từ vựng có liên quan. Từ "birthday" trong câu hỏi dễ gây liên tưởng đến việc được mời tới bữa tiệc sinh nhật.
- (C) Đáp án. Với câu hỏi lựa chọn giữa dây chuyền (necklace) và khuyên tai (earrings), người đáp đã đưa ra lựa chọn thứ ba: "vòng tay" (bracelet).

30

M-Cn I'm thinking of moving to a smaller apartment to save some money.

W-Am (A) A moving van for rent.

(B) I had the same idea.

(C) Yes, opening a savings account.

Tôi đang suy nghĩ đến việc chuyển tới một căn nhà nhỏ hơn để tiết kiệm chút tiền.

(A) Một chiếc xe tải chuyển đồ cho thuê.

(B) Tôi cũng có ý đó.

(C) Vâng, mở một tài khoản tiết kiệm.

Từ vựng move to ~ chuyển tới save tiết kiệm
a moving van xe tải chuyển đồ
for rent cho thuê open a savings
account mở tài khoản tiết kiệm